

Bản án số: 02/2022/HNGĐ-PT

Ngày 28/02/2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con  
và chia tài sản chung”.

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

**Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Viết Toàn.

Các Thẩm phán: 1. Ông Lưu Anh Tuấn.

2. Bà Đinh Thị Như Phượng.

Thư ký Phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Biễn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Đoàn Thanh Lương -  
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc  
thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2020/TLPT-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2020 về  
“*Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung*”.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 02/2020/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 2  
năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐC, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 68/2021/QĐ-PT ngày 15  
tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

\* *Nguyên đơn*: Bà Hoàng Thị X; địa chỉ: Đường KPăh KLong, tổ dân phố 2,  
thị trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai. (Có mặt).

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn*: Ông Nguyễn Duy H; địa chỉ:  
Số nhà 108 đường L1, phường A, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Có đơn xin xét xử vắng  
mặt).

\* *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn Q; địa chỉ: Đường KPăh KLong, tổ dân phố 2, thị  
trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai, (đã chết).

\* *Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Q theo quy định pháp luật*:

+ Bà Trần Thị N; địa chỉ: Tổ dân phố 9, thị trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai.  
(Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị Xuân L; địa chỉ: Đường KPăh KLong, tổ dân phố 2, thị trấn  
CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị G; địa chỉ: Đường KPǎh KLong, tổ dân phố 2, thị trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị Kim D; địa chỉ: Đường KPǎh KLong, tổ dân phố 2, thị trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ông Nguyễn Xuân A; địa chỉ: Đường KPǎh KLong, tổ dân phố 2, thị trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ủy ban nhân dân huyện ĐC – Đại diện theo ủy quyền là ông Lê Bá N1 - Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện ĐC. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Trần Thị N; địa chỉ: Tổ dân phố 9, thị trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị V; địa chỉ: Tổ dân phố 9, thị trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Bà Nguyễn Thị B; địa chỉ: Tổ dân phố 8, thị trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai. (Vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị Xuân L; địa chỉ: Đường KPǎh KLong, tổ dân phố 2, thị trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Chị Nguyễn Thị G; địa chỉ: Đường KPǎh KLong, tổ dân phố 2, thị trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Do có kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị X; bị đơn là ông Ngô Xuân Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị N.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

### **1. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:**

*\* Trong đơn khởi kiện, trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn, bà Hoàng Thị X và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (về quan hệ chia tài sản chung), ông Nguyễn Duy H trình bày:*

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị X và ông Nguyễn Văn Q tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai ngày 15/12/1997. Cuộc sống vợ chồng không hòa thuận, không hạnh phúc. Ông Q thường xuyên uống rượu, rất nhiều lần chửi bới, đánh đập, xúc phạm danh dự, nhân phẩm bà X. Vợ chồng đã mâu thuẫn rất trầm trọng kéo dài nhiều năm. Bà X yêu cầu được ly hôn với ông Q.

+ Về con chung: Bà X và ông Q có 04 con chung gồm: Nguyễn Thị Xuân L, sinh ngày 29/3/1999 và Nguyễn Thị G, sinh ngày 06/5/2001 (đều đã thành niên và có khả năng lao động tự lập được nên bà X không yêu cầu giải quyết nuôi dưỡng); Nguyễn Thị Kim Dung, sinh ngày 28/01/2005; Nguyễn Xuân A, sinh ngày 21/01/2010. Bà X đề nghị được nuôi cháu Dung và cháu A, yêu cầu ông Q cấp dưỡng nuôi con mức 3.000.000 đồng/con/tháng tính từ khi Tòa án xét xử sơ thẩm cho đến khi các con thành niên và có khả năng lao động tự lập được.

+ Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà X và ông Q có những tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 40, diện tích 207,1m<sup>2</sup> địa chỉ tại đường Kpăh Klong, tổ dân phố 2, thị trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai, Giấy chứng nhận Q sử dụng đất số CI 446999 do UBND huyện ĐC cấp cho bà X và ông Q ngày 08/7/2019. Tài sản trên đất có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 60m<sup>2</sup> và cây trồng, giếng khoan. Đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà X đã đóng tổng cộng 14.128.800 đồng. Khi chia tài sản chung, đề nghị Tòa án xem xét vấn đề này.

- 01 xe máy hiệu Vision biển kiểm soát: 81U1-106.78.

- Thửa đất số 228, tờ bản đồ số 32, tại tổ dân phố 5, thị trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất AK 257956, số vào sổ cấp giấy chứng nhận H01446 cấp ngày 31/12/2007) là tài sản chung của hộ ông Nguyễn Văn Truyền, bà Trần Thị N (Trần Thị Nhị). Tại thời điểm này, hộ gia đình ông Truyền, bà N có 8 thành viên gồm: ông Nguyễn Văn Truyền (cha của ông Q), bà Trần Thị N (Trần Thị Nhị, mẹ của ông Q), ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị B, bà Hoàng Thị X, cháu Nguyễn Thị Xuân L, cháu Nguyễn Thị G, cháu Nguyễn Thị Kim D. Nguyễn Thị Xuân L và Nguyễn Thị G từ chối nhận giá trị quyền sử dụng đất, do đó quyền sử dụng thửa đất số 228, tờ bản đồ số 32 là tài sản chung của 6 người còn lại, nên bà X được hưởng 1/6 giá trị quyền sử dụng thửa đất.

Toàn bộ tài sản trên thửa đất số 228, tờ bản đồ số 32 (gồm cây cà phê, trụ trồng tiêu, nhà rẫy) là tài sản chung của bà X và ông Q.

Theo Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện ĐC về việc thu hồi đất để thực hiện giải phóng mặt bằng, xây dựng công trình đường liên thôn xã Ia Krêl- Ia Kla, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai (giai đoạn 2) và Quyết định số 236/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của UBND huyện ĐC về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư công trình đường liên thôn xã Ia Krêl, xã Ia Kla, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai (giai đoạn 2) thì: thửa đất số 228, tờ bản đồ số 32 bị thu hồi một phần quyền sử dụng đất. Bà N nhận tiền đền bù về đất là 65.931.320 đồng, đền bù tài sản trên đất là 262.664.400 đồng và tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là 164.828.300 đồng. Tổng cộng: 493.424.000 đồng. Trong đó bà X được 1/6 số tiền đền bù về đất, số tiền còn lại, bà X, ông Q mỗi người một nửa.

Bà X đề nghị chia đôi tài sản chung giữa bà và ông Q. Về hiện vật, đề nghị giao cho bà X thửa đất số 74 cùng tài sản gắn liền trên thửa đất này; thửa đất số 228 (I) cùng toàn bộ tài sản trên thửa đất này theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14/10/2019.

*\* Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn, ông Nguyễn Văn Q trình bày:*

+ Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Hoàng Thị X tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai ngày 15/12/1997.

Cuộc sống vợ chồng không hòa thuận, không hạnh phúc. Ông nhất trí ly hôn với bà X.

+ Về con chung: ông và bà X có 04 con chung như bà X trình bày.

Cháu L và cháu G đều đã thành niên và có khả năng lao động tự lập được nên ông không yêu cầu giải quyết nuôi dưỡng. Ông đề nghị là được nuôi cháu A, không yêu cầu bà X cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân, ông và bà X có những tài sản sau:

- Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 40, diện tích 207,1m<sup>2</sup> địa chỉ tại đường Kpăh Klong, tổ dân phố 2, thị trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai cùng tài sản gắn liền với đất.

- 01 xe máy hiệu Vision kiểm soát: 81U1-106.78 (xe và giấy tờ xe ông đang giữ).

Quyền sử dụng thửa đất số 228, tờ bản đồ số 32 và tài sản trên thửa đất này là tài sản của bố mẹ ông là ông Nguyễn Văn Truyền và bà Trần Thị N.

*\* Trong quá trình tham gia tố tụng và tài phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bà Trần Thị N trình bày:*

Chồng bà tên Nguyễn Văn Truyền (sinh năm 1944). Vợ chồng bà có 03 người con gồm: Nguyễn Văn Q (sinh năm 1973), Nguyễn Thị V (sinh năm 1978) và Nguyễn Thị B (sinh năm 1989). Ông Truyền chết năm 2010 không để lại di chúc.

Thửa đất số 228, tờ bản đồ số 32, diện tích 7493m<sup>2</sup> tại tổ dân phố 5, thị trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai là tài sản chung của vợ chồng bà. Tài sản trên thửa đất này (gồm cây cà phê, tiêu) cũng là tài sản của vợ chồng bà.

Tháng 02 năm 2019, Nhà nước đã thu hồi một phần thửa đất số 228, tờ bản đồ số 32 để giải tỏa làm đường ngang qua giữa thửa đất này. Bà được nhận tiền đền bù về đất là 65.931.320 đồng, đền bù tài sản trên đất là 262.664.400 đồng và tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là 164.828.300 đồng. Tổng cộng 493.424.000 đồng.

Bà không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà X liên quan đến thửa đất số 228, tài sản trên thửa đất này và chia tiền đền bù, hỗ trợ.

*\* Trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị V, chị Nguyễn Thị B thống nhất trình bày: Nhất trí với lời trình bày và yêu cầu của bà Trần Thị N.*

*\* Tại đơn trình bày và đề nghị xét xử vắng mặt ngày 22/01/2020, chị Nguyễn Thị Xuân L và chị Nguyễn Thị G thống nhất trình bày như sau:* Thửa đất số 228, tờ bản đồ số 32, tại tổ dân phố 5, thị trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng cho hộ ông Nguyễn Văn Truyền, bà Trần Thị N vào ngày 31/12/2007. Chị L và chị G đều thừa nhận không có công sức đóng góp gì để tạo nên quyền sử dụng thửa đất này và không yêu cầu chia một phần quyền sử dụng thửa đất số 228, tờ bản đồ số 32.

\* Tại các biên bản ghi ý kiến ngày 29/5/2017, cháu Nguyễn Xuân A và cháu Nguyễn Thị Kim D đều có nguyện vọng được sinh sống cùng bà X.

## **2. Quyết định của tòa án cấp sơ thẩm:**

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 02/2020/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 02 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện ĐC, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ các Điều 33, 56, 59, 60, 61, 62, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 213, 219, 357 của Bộ luật dân sự; các Điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa bà Hoàng Thị X và ông Nguyễn Văn Q.

2. Về con chung: Bà X và ông Q 04 con chung gồm: Nguyễn Thị Xuân L, sinh ngày 29/3/1999 và Nguyễn Thị G, sinh ngày 06/5/2001 (đều đã thành niên và có khả năng lao động tự lập được nên bà X và ông Q đều không yêu cầu giải quyết nuôi dưỡng); Nguyễn Thị Kim D, sinh ngày 28/01/2005; Nguyễn Xuân A, sinh ngày 21/01/2010.

Giao cháu D và cháu A cho bà X trực tiếp nuôi dưỡng. Buộc ông Q có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu A và cháu D mức 1.000.000 đồng/con/tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi các cháu thành niên và có khả năng lao động tự lập được.

3. Về chia tài sản chung:

- Giao cho bà X được nhận các tài sản gồm: Q sử dụng thửa đất số 74, tờ bản đồ số 40, diện tích 207,1m<sup>2</sup> trị giá 200.000.000 đồng; tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà, trị giá 50.000.000 đồng; 01 cây mít, trị giá 200.000 đồng; 01 cây bơ, trị giá 200.000 đồng; 01 cây mận, trị giá 200.000 đồng; 01 giếng khoan (gồm cả 01 máy bơm, dây điện, ống nước), trị giá 15.000.000 đồng. Tổng giá trị: 265.600.000 đồng. Bà X đã một mình thanh toán tiền sử dụng đất để được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 74 với số tiền là: 14.128.800 đồng. Như vậy, giá trị tài sản chung còn lại của bà X là 251.471.200 đồng.

- Giao cho ông Q chiếc 01 xe máy hiệu Vision kiểm soát: 81U1-106.78, trị giá 4.000.000 đồng.

- Giao cho bà N nhận toàn bộ tài sản trên thửa đất số 228 (I) (diện tích 3.885,5m<sup>2</sup>) và thửa đất số 228 (II) (diện tích 956,5m<sup>2</sup>), là tài sản của bà X và ông Q gồm: Tài sản trên thửa đất số 228 (I): 01 căn nhà gỗ, lợp ngói, trị giá 1.000.000 đồng; 316 cây cà phê, trị giá 31.600.000 đồng; 06 cây mít, trị giá 1.200.000 đồng; 04 cây sầu riêng, trị giá 1.200.000 đồng; 07 cây điều, trị giá 840.000 đồng; 415 trụ bê tông (để trồng tiêu nhưng tiêu đã chết), trị giá 20.750.000 đồng; 14 trụ gỗ (để trồng tiêu nhưng tiêu đã chết) trị giá 750.000 đồng.

Tài sản trên thửa đất số 228 (II) gồm có 20 cây cà phê, trị giá 2.000.000 đồng; 51 trụ bê tông (để trồng tiêu nhưng tiêu đã chết), trị giá 2.550.000 đồng; 50 trụ gỗ (để trồng tiêu nhưng tiêu đã chết) trị giá 2.500.000 đồng.

Bà N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Q toàn bộ giá trị tài sản trên đất là 64.390.000 đồng và 222.872.800 đồng tiền được đền bù về tài sản; thanh toán cho bà X 39.791.600 đồng tiền được đền bù về tài sản.

Giá trị tài sản bà X, ông Q được chia đều là 291.262.800 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền và nghĩa vụ nuôi con; tuyên nghĩa vụ nộp án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

### **3. Về kháng cáo, kháng nghị:**

3.1. Ngày 18 tháng 02 năm 2020, nguyên đơn bà Hoàng Thị X kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 06/02/2020 của TAND huyện ĐC (phần chia tài sản chung), yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau:

+ Chia cho bà Hoàng Thị X được nhận 1/6 giá trị thửa đất số 228, tờ bản đồ số 32 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK 257956 do UBND huyện ĐC cấp ngày 31/12/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn Truyền và bà Trần Thị Nhi, bao gồm 1/6 của các khoản tiền sau:

Số tiền đã được UBND huyện ĐC bồi thường về giá trị đất khi Nhà nước thu hồi một phần diện tích đất của thửa đất số 228;

Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 228 (I);

Giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 228 (II).

+ Chia cho bà Hoàng Thị X được nhận  $\frac{1}{2}$  số tiền đã được UBND huyện ĐC hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm khi Nhà nước tiến hành thu hồi một phần diện tích đất của thửa đất số 228 (nêu trên). Bởi vì trên thực tế, từ năm 1997 đến năm 2017, bà X và ông Q là lao động chính, trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên thửa đất này.

+ Chia cho bà Hoàng Thị X được nhận hiện vật là thửa đất số 228 (I) cùng toàn bộ cây cối, tài sản trên thửa đất này.

3.2. Ngày 19/02/2020, bị đơn ông Nguyễn Xuân Q kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 06/02/2020 của TAND huyện ĐC (phần nuôi con chung, chia tài sản chung), yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những vấn đề sau:

+ Về con chung: Ông Q đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giao cho ông Q và bà X mỗi người nuôi một người con chung, nếu bà X đồng ý thì ông Q nhận nuôi cả hai con.

+ Về tài sản chung: Đề nghị chia đôi theo hiện vật đối với thửa số 74, tờ bản đồ số 40 diện tích 207,1m<sup>2</sup>.

- Không đồng ý chia các tài sản trên đất đối với thửa đất số 228, tờ bản đồ số 32 vì đây là tài sản riêng của bà N (mẹ ông Q).

3.3. Ngày 18/02/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị N kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 06/02/2020 của TAND huyện ĐC (chia tài sản chung), yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vấn đề sau: Bà N không nhất trí đưa tài sản riêng của bà tại lô đất 228, tờ bản đồ số 32 vào tài sản chung để chia cho ông Q và bà X vì bà N cho mượn đất, hoa màu, cây công nghiệp để sản xuất. Tiền đền bù đất là tài sản riêng, không liên quan đến bà X, ông Q.

3.4. Bản án không bị kháng nghị.

### **4. Diễn biến phiên tòa:**

- Nguyên đơn bà X không rút đơn khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu ly hôn với ông Q. Về con chung bà không đồng ý chia mỗi người nuôi một người con như ông Q kháng cáo. Về tài sản bà yêu cầu chia cho bà được nhận 1/6 giá trị thửa đất 228, tờ bản đồ số 32 đối với diện tích đất 4.493m<sup>2</sup>; Chia cho bà được nhận 1/2 tiền hỗ trợ tiền chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm đối với diện tích đất trồng cây lâu năm khi Nhà nước thu hồi; Chia cho bà được nhận hiện vật là thửa đất số 228 (I) cùng toàn bộ cây cối, tài sản. Ngoài ra bà không có ý kiến gì khác.

- Những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Q giữ nguyên kháng cáo về con chung.

Quá trình Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án, ông Q đã có đơn thay đổi một phần đơn kháng cáo đối với yêu cầu chia đôi theo hiện vật thửa số 74, tờ bản đồ số 40 diện tích 207,1m<sup>2</sup>. Theo đó, ông Q yêu cầu được nhận thửa số 74, tờ bản đồ số 40 diện tích 207,1m<sup>2</sup> và thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà X. Ông không đồng ý với toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Ngày 18/02/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị N kháng cáo một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 06/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐC (chia tài sản chung), yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vấn đề sau: Bà N không nhất trí đưa tài sản riêng của bà tại lô đất 228, tờ bản đồ số 32 vào tài sản chung để chia cho ông Q và bà X vì bà N cho mượn đất, hoa màu, cây công nghiệp để sản xuất. Tiền đền bù đất là tài sản riêng, không liên quan đến bà X, ông Q.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;

### **5. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm:**

- Về việc tuân theo pháp luật của người tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Đảm bảo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định của pháp luật, các thủ tục khai mạc phiên tòa và các thủ tục khác được Hội đồng xét xử và Chủ tọa phiên tòa điều hành đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; đề nghị HĐXX: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Xuân Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N; Chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị X; Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐC, tỉnh Gia Lai về phần tài sản và giữ nguyên bản án về phần con chung.

**\*Về chia tài sản chung:**

- Giao cho bà X được nhận các tài sản gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 74, tờ bản đồ số 40, diện tích 207,1m<sup>2</sup> trị giá 200.000.000 đồng; tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà, trị giá 50.000.000 đồng, 01 cây mít, trị giá 200.000 đồng, 01 cây bơ, trị giá 200.000 đồng, 01 cây mận, trị giá 200.000 đồng, 01 giếng khoan (gồm cả 01 máy bơm, dây điện, ống nước), trị giá 15.000.000 đồng. Tổng giá trị: 265.600.000 đồng. Bà X đã một mình thanh toán tiền sử dụng đất để được nhận Giấy chứng nhận quyền

sử dụng thửa đất số 74 với số tiền là: 14.128.800 đồng. Như vậy, giá trị tài sản chung còn lại của bà X là **255.471.200 đồng**.

- Giao cho ông Q chiếc 01 xe máy hiệu Vision kiểm soát: 81U1-106.78, trị giá **4.000.000 đồng**.

- Giao cho bà N nhận toàn bộ tài sản trên thửa đất số 228 (I) (diện tích  $3.885,5m^2$ ) và thửa đất số 228 (II) (diện tích  $956,5m^2$ ), là tài sản của bà X và ông Q gồm: Tài sản trên thửa đất số 228 (I): 01 căn nhà gỗ, lợp ngói, trị giá 1.000.000 đồng; 316 cây cà phê, trị giá 31.600.000 đồng; 06 cây mít, trị giá 1.200.000 đồng; 04 cây sầu riêng, trị giá 1.200.000 đồng; 07 cây điều, trị giá 840.000 đồng; 415 trụ bê tông (để trồng tiêu nhưng tiêu đã chết), trị giá 20.750.000 đồng; 14 trụ gỗ (để trồng tiêu nhưng tiêu đã chết) trị giá 750.000 đồng. Tổng cộng **57.340.000đ**

Tài sản trên thửa đất số 228 (II) gồm có 20 cây cà phê, trị giá 2.000.000 đồng; 51 trụ bê tông (để trồng tiêu nhưng tiêu đã chết), trị giá 2.550.000 đồng; 50 trụ gỗ (để trồng tiêu nhưng tiêu đã chết) trị giá 2.500.000 đồng. Tổng cộng **7.050.000đ**.

- Ông Q và bà X được nhận tiền bồi thường hỗ trợ về tài sản trên đất và tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với diện tích bị thu hồi là **427.492.700đồng**.

- Phần công sức đóng góp của ông Q, bà X đối với thửa đất số 228, tờ bản đồ số 32: **69.589.830 đ x 2 = 139.179.660đồng**.

Tổng giá trị tài sản chung của ông Q, bà X là **890.533.560đ**. Chia tỷ lệ  $\frac{1}{2}$  bà X, ông Q mỗi người được nhận là **445.266.780 đồng**.

**Bà X được nhận: 445.266.780đ – 255.471.200đ (nhà) = 189.795.580 đồng.**

**Ông Q được nhận: 445.266.780đ – 4.000.000đ (xe) = 441.266.780đồng.**

**Vì bà N đã nhận tiền đền bù nên phải trả lại cho ông Q và bà X số tiền 427.492.700đ + 64.390.000đ {tài sản trên thửa đất 228 (I), 228 (II)} + tiền công sức đóng góp 139.179.660đ = 631.062.360đồng.**

Bà N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Q, bà X là : **631.062.360đồng** (Trong đó: Ông Q được nhận **441.266.780đồng**, bà X được nhận **189.795.580đồng**).

Toàn bộ tài sản ông Nguyễn Xuân Q được hưởng giao cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Q gồm: Bà Trần Thị N, chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị Xuân L, cháu Nguyễn Thị Kim D, cháu Nguyễn Xuân Anh quản lý.

\* *Về án phí*: Buộc bà X chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản chung để sung quỹ Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp và buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Q phải chịu án phí chia tài sản chung và án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ số tiền tạm ứng đã nộp.

Bà X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Trần Thị N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

**NHẬN ĐỊNH TÒA ÁN:**



[1]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng quan hệ pháp luật và thụ lý giải quyết theo thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ tư cách của những người tham gia tố tụng.

Trong quá trình giải quyết vụ án TAND huyện ĐC không tiến hành xác minh, thu thập hồ sơ gốc diện tích đất mà Nông trường 704 – Bộ tư lệnh Binh đoàn 15 đã cấp đất cho ông Truyền, bà N và làm rõ nguồn gốc hình thành của diện tích đất mà UBND huyện ĐC đã cấp cho ông Truyền, bà N với diện tích đất 7.493,0m<sup>2</sup> thửa đất 228, tờ bản đồ số 32 và không tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, ghi lời khai những người làm chứng ....là vi phạm thủ tục tố tụng dân sự. Tuy Nhiên, cấp phúc thẩm xét thấy không cần thiết phải hủy một phần của bản án về phần chia tài sản chung mà sẽ khắc phục những thiếu sót nêu trên.

Ngày 01/01/2021 ông Nguyễn Văn Q chết nên căn cứ vào Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 651 Bộ luật dân sự những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Q gồm Bà Trần Thị Nhi, chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị Xuân L, cháu Nguyễn Thị Kim D, cháu Nguyễn Xuân A sẽ tham gia tố tụng trong vụ án này.

[2]. Về quan hệ hôn nhân không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Q về con chung:

Bà X và ông Q có 04 con chung gồm: Nguyễn Thị Xuân L, sinh ngày 29/3/1999 và Nguyễn Thị G, sinh ngày 06/5/2001 (đều đã thành niên và có khả năng lao động tự lập được nên bà X và ông Q đều không yêu cầu giải quyết nuôi dưỡng); Nguyễn Thị Kim D, sinh ngày 28/01/2005; Nguyễn Xuân A, sinh ngày 21/01/2010.

Xét bị đơn ông Q có kháng cáo yêu cầu được nuôi con nhưng trong quá trình giải quyết vụ án ông Q đã chết, hiện chỉ còn chị X là mẹ của các cháu D, A và bản thân hai cháu cũng có nguyện vọng được chung sống với mẹ nên để đảm bảo điều kiện tốt nhất cho con chưa thành niên cần tiếp tục giao hai con chung cho chị X nuôi dưỡng. Do không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Q nên giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con không ai kháng cáo nên không xem xét, giữ nguyên bản án sơ thẩm về cấp dưỡng nuôi con.

[4]. Bà X và ông Q thống nhất có những tài sản chung gồm: quyền sử dụng thửa đất số 74, tờ bản đồ số 40, diện tích 207,1m<sup>2</sup>; tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà, 01 cây mít, 01 cây bơ, 01 cây mận, 01 giếng khoan (gồm cả 01 máy bơm, dây điện, ống nước) và 01 xe máy hiệu Vision kiểm soát: 81U1-106.78.

[5]. Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Hoàng Thị X về tài sản:

[5.1]. Yêu cầu chia cho bà X được nhận 1/6 giá trị thửa đất 228, tờ bản đồ số 32 được cấp GCNQSDĐ số AK257956 ngày 31/12/2007 cho hộ ông Nguyễn Văn Truyền và bà Trần Thị N thấy rằng:

Nguồn gốc thửa đất 228 có một phần được Nông trường 704 – Binh đoàn 15 cấp cho vợ chồng ông Nguyễn Văn Truyền, bà Trần Thị N, theo các biên bản xác minh hộ liên kế thừa đất như ông Nguyễn Văn Thề, ông Hồ Hữu Hồng...(ông Hồng trước đây là cán bộ Hội của Nông trường 704 – Bộ tư lệnh Binh đoàn 15 được phân

công nhiệm vụ đi tạm giao đất cho công nhân), trong đó: Hộ của ông Nguyễn Văn Truyền, bà Trần Thị N được tạm giao đất với chiều dài 30m theo đường bờ lô cao su, không đo đạc chiều dài phía sau. Nhưng căn cứ vào giấy CNQSDĐ số AK257956 cấp ngày 31/12/2007 và giấy xin xác nhận nguồn gốc đất do bà Hoàng Thị X cung cấp thừa nhận đất ông Truyền, bà N được Nông trường 704 cấp là 3.000m<sup>2</sup>. Mặc dù, hiện nay không còn hồ sơ ban đầu do Nông trường 704 – Bộ tư lệnh Binh đoàn 15 cấp đất cho ông Truyền, bà N (công văn số 326/CV-CNĐC ngày 25/8/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Gia Lai – Chi nhánh huyện ĐC; Công văn số 1703/UBND-NC ngày 18/8/2020 của Ủy ban nhân dân huyện ĐC trả lời: *Hiện nay không có lưu trữ hồ sơ ban đầu do Nông trường 704 cấp cho ông Nguyễn Văn Truyền và bà Trần Thị N và Công văn số 28/CT-QS ngày 12/01/2022 của Công ty 74 – Bộ tư lệnh Binh đoàn 15 không còn hồ sơ nào liên quan đến việc cấp đất*) nhưng trong hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ gồm có: Đơn xin chứng thực đất vườn cao su – điều; Tờ khai xác định mốc thời gian sử dụng đất; Đơn xin cấp GCNQSDĐ đều thể hiện nguồn gốc đất là do Nông trường 704 – Bộ tư lệnh Binh đoàn 15 cấp. Do đó, có đủ cơ sở xác định năm 1984 Nông trường 704 - Bộ tư lệnh Binh đoàn 15 tạm giao đất cho các hộ đi kinh tế mới với diện tích đất khoảng 3.000m<sup>2</sup> (chiều dài bờ mặt đường bờ lô cao su 30m và chiều sâu giáp suối ước chừng khoảng 100m), trong đó diện tích đất ông Nguyễn Văn Truyền, bà Trần Thị N được tạm giao thuộc thửa đất số 228, tờ bản đồ số 32. Thực tế hiện nay diện tích đất theo giấy CNQSDĐ số AK257956 cấp ngày 31/12/2007 do UBND huyện ĐC cấp thì mặt đường bờ lô cao su có diện tích là 100,36m và chiều dài nhất của thửa đất là 79,56m.

Bà X, ông Q đều khai rằng từ năm 1997 cho đến nay bà với ông Q đã được ông Truyền, bà N giao diện tích đất nêu trên để trồng cà phê, Hồ tiêu, điều ....(Các bên đều thừa nhận: Toàn bộ tài sản trên thửa đất số 228, tờ bản đồ số 32, gồm: cây cà phê, trụ trồng tiêu, nhà rẫy là tài sản chung của bà X và ông Q).... thể hiện tại giấy xác nhận của người làm chứng (*Bút lục 73*), lời khai của ông Q (*Bút lục 143*), lời khai của bà X (*Bút lục 145*) cho đến khi bà X nộp đơn khởi kiện vào ngày 15/5/2017. Trong khoảng thời gian ông Q, bà X quản lý sử dụng đất 3.000m<sup>2</sup> đã có công trong việc **đóng góp công sức để khai hoang, mở rộng** làm tăng diện tích đất của ông Truyền, bà N là 7.493,0m<sup>2</sup> được UBND huyện ĐC cấp Giấy CNQSDĐ đất số AK257956 thửa đất 228, tờ bản đồ số 32 ngày 31/12/2007. Như vậy, xác định lời khai nguyên đơn bà X và những người làm chứng là có cơ sở. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm đã nhận định và không xem xét để chấp nhận yêu cầu của bà X, ông Q là không đúng.

Vì vậy, cần thiết xem xét đến công sức đóng góp của ông Q, bà X trong diện tích đất 7.493m<sup>2</sup> là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 102; Điều 212 Bộ luật Dân sự 2015 và khoản 1 Điều 61 Luật HNGĐ năm 2014: “*Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà ly hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.*”, nhằm bảo đảm quyền lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Thời điểm ông Truyền, bà N cho ông Q, bà X mượn

đất canh tác thì Hộ gia đình của ông Truyền có 06 người. Theo đó, phần của ông Q, bà X được hưởng là 1/6 của diện tích đất 4.493m<sup>2</sup>.

Căn cứ vào biên bản định giá tài sản do Tòa án nhân dân huyện ĐC lập ngày 14/10/2019 thì giá thị trường của thửa đất 228, tại tổ dân phố 5, thị trấn CT, huyện ĐC, tỉnh Gia Lai diện tích 1m<sup>2</sup> = 92.931 đồng (450.000.000đ/4842.3m<sup>2</sup>).

Phần của ông Q, bà X mỗi người được hưởng 1/6 x (4.493m<sup>2</sup> x 92.931đ) = **69.589.830 đồng.**

[5.2]. Xét kháng cáo về phần chia cho bà X được nhận hiện vật là thửa đất số 228 (I) cùng toàn bộ cây cối, tài sản. Xét thấy thửa đất số 228 có nguồn gốc do nông trường 704 cấp cho ông Truyền, bà N, hiện thửa đất này đang do bà N quản lý nên căn cứ vào mục [5.1] cần chấp nhận buộc bà N phải thối lại giá trị công sức đóng góp cho bà X và ông Q mỗi người **69.589.830 đồng, tiếp tục giao thửa đất số 228 cho bà Trần Thị N quản lý.**

[5.3] Xét kháng cáo của bà X về phần chia cho bà được nhận ½ tiền hỗ trợ tiền đổi nghề nghiệp, tạo việc làm đối với diện tích đất trồng cây lâu năm khi Nhà nước thu hồi thấy rằng:

Tại Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông quy định: Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 19 của Nghị định 47/2017/NĐ-CP ... khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền thì ngoài việc bồi thường bằng tiền đối với diện tích đất Nhà nước thu hồi còn được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc theo quy định.

Tại Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 giải thích: “*Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp là hộ gia đình, cá nhân đã được Nhà nước giao, cho thuê, công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp; nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó.*”

Tại Công văn số 1873/UBND-NC ngày 08/9/2020 của UBND huyện ĐC thể hiện: Đối tượng được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp là hộ gia đình hoặc cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp, đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên diện tích đất thu hồi.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận diện tích đất nêu trên ông Truyền, bà N đã cho bà X và ông Q trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên thửa đất này từ năm 1998. Như vậy, bà X và ông Q là cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên diện tích đất bị thu hồi. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng số tiền 164.828.300 đồng hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp là của ông Nguyễn Văn Truyền và bà Trần Thị N mà không xem xét đến việc bà X, ông Q mới là người trực tiếp sản xuất và có thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp (trên diện tích đất bị thu hồi) là đánh giá chưa đúng tinh thần quy định của pháp luật về việc hỗ trợ tiền chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm đối với diện tích đất trồng cây lâu năm khi Nhà nước thu hồi đất.

Do vậy, số tiền 164.828.300 đồng tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm do đó ông Q và bà X là người trực tiếp sản xuất trên đất nên cần chia cho ông Q và bà X mỗi người được nhận một phần. Vì không ai chứng minh được công sức đóng góp ai nhiều hơn nên công nhận công sức đóng góp là ngang nhau, mỗi người được nhận  $\frac{1}{2}$  số tiền trên. Ông Q và bà X mỗi người được nhận 82.414.150đ. Số tiền trên UBND huyện ĐC đã giao cho bà N, nên bà N có trách nhiệm hoàn lại số tiền trên cho ông Q và bà X.

[6]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Xuân Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q đã có đơn thay đổi một phần đơn kháng cáo đối với yêu cầu chia đôi theo hiện vật thửa số 74, tờ bản đồ số 40 diện tích 207,1m<sup>2</sup>. Theo đó, ông Q yêu cầu được nhận thửa số 74, tờ bản đồ số 40 diện tích 207,1m<sup>2</sup> và thanh toán lại giá trị chênh lệch cho bà X.

Xét thấy rằng: Hiện ông Q đã chết, bà X là phụ nữ lại nuôi 02 con nhỏ nên cần tạo điều kiện thuận lợi cho bà X được nhận tài sản Q sử dụng thửa đất số 74, tờ bản đồ số 40, diện tích 207,1m<sup>2</sup> và tài sản trên đất để tiếp tục canh tác sử dụng trên đất để có thu nhập nuôi con chung. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của ông Q.

Kháng cáo bà N không nhất trí đưa tài sản riêng của bà tại lô đất 228, tờ bản đồ số 32 vào tài sản chung để chia cho ông Q và bà X; Vì bà N cho mượn đất, hoa màu, cây công nghiệp để sản xuất. Tiền đền bù đất là tài sản riêng, không liên quan đến bà X, ông Q. Từ những phân tích mục [5.3], nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà N.

Do đó, cần sửa Bản án số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 06/2/2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐC, tỉnh Gia Lai về phân tài sản.

- Giao cho bà X được nhận các tài sản gồm: Q sử dụng thửa đất số 74, tờ bản đồ số 40, diện tích 207,1m<sup>2</sup> trị giá 200.000.000 đồng; tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà, trị giá 50.000.000 đồng, 01 cây mít, trị giá 200.000 đồng, 01 cây bơ, trị giá 200.000 đồng, 01 cây mận, trị giá 200.000 đồng, 01 giếng khoan (gồm cả 01 máy bơm, dây điện, ống nước), trị giá 15.000.000 đồng. Tổng giá trị: 265.600.000 đồng. Bà X đã một mình thanh toán tiền sử dụng đất để được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 74 với số tiền là: 14.128.800 đồng. Như vậy, giá trị tài sản chung còn lại của bà X là **255.471.200 đồng**.

- Giao cho ông Q chiếc 01 xe máy hiệu Vision kiểm soát: 81U1-106.78, trị giá **4.000.000 đồng**.

- Giao cho bà N nhận toàn bộ tài sản trên thửa đất số 228 (I) (diện tích 3.885,5m<sup>2</sup>) và thửa đất số 228 (II) (diện tích 956,5m<sup>2</sup>), là tài sản của bà X và ông Q gồm: Tài sản trên thửa đất số 228 (I): 01 căn nhà gỗ, lợp ngói, trị giá 1.000.000 đồng; 316 cây cà phê, trị giá 31.600.000 đồng; 06 cây mít, trị giá 1.200.000 đồng; 04 cây sầu riêng, trị giá 1.200.000 đồng; 07 cây điều, trị giá 840.000 đồng; 415 trụ bê tông (để trồng tiêu nhưng tiêu đã chết), trị giá 20.750.000 đồng; 14 trụ gỗ (để trồng tiêu nhưng tiêu đã chết) trị giá 750.000 đồng. Tổng cộng **57.340.000đ**

Tài sản trên thửa đất số 228 (II) gồm có 20 cây cà phê, trị giá 2.000.000 đồng; 51 trụ bê tông (để trồng tiêu nhưng tiêu đã chết), trị giá 2.550.000 đồng; 50 trụ gỗ (để trồng tiêu nhưng tiêu đã chết) trị giá 2.500.000 đồng. Tổng cộng **7.050.000đ**.

- Ông Q và bà X được nhận tiền bồi thường hỗ trợ về tài sản trên đất và tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với diện tích bị thu hồi là **427.492.700đồng**.

- Phần công sức đóng góp của ông Q, bà X đối với thửa đất số 228, tờ bản đồ số 32: **69.589.830 đ x 2 = 139.179.660đồng**.

Tổng giá trị tài sản chung của ông Q, bà X là **890.533.560đ**. Chia tỷ lệ  $\frac{1}{2}$  bà X, ông Q mỗi người được nhận là **445.266.780 đồng**.

**Bà X được nhận: 445.266.780đ – 255.471.200đ (nhà) = 189.795.580 đồng.**

**Ông Q được nhận: 445.266.780đ – 4.000.000đ (xe) = 441.266.780đồng.**

Vì bà N đã nhận tiền đền bù nên phải trả lại cho ông Q và bà X số tiền **427.492.700đ + 64.390.000đ {tài sản trên thửa đất 228 (I), 228 (II)} + tiền công sức đóng góp 139.179.660đ = 631.062.360đồng**.

Bà N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Q, bà X là : **631.062.360đồng** (Trong đó: Ông Q được nhận **441.266.780đồng**, bà X được nhận **189.795.580đồng**).

Toàn bộ tài sản ông Nguyễn Xuân Q được hưởng giao cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Q, gồm: Bà Trần Thị N, chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị Xuân L, cháu Nguyễn Thị Kim D, cháu Nguyễn Xuân A quản lý.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Q và bà N; Chấp nhận một phần kháng cáo về tài sản của bà X. Căn cứ khoản 1 Điều 308; **khoản 2 Điều 309** Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo được chấp nhận nên bà X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; kháng cáo của bà N, ông Q không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên:*

Căn cứ Khoản 2 Điều 308; **khoản 2 Điều 309** Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**1.** Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Xuân Q và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị N;

**2.** Chấp nhận kháng cáo của bà Hoàng Thị X; Sửa bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 02/2020/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện ĐC, tỉnh Gia Lai về “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn*” giữa nguyên đơn bà Hoàng Thị X với bị đơn là ông Nguyễn Văn Q về phần tài sản và giữ nguyên bản án về phần con chung.

Căn cứ các Điều 33, 56, 59, 60, 61, 62, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117, 118 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều **102, 212**, 213, 219, 357 của Bộ luật dân sự; các Điều 144, 147, 157, 158, 165, 166, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều



27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

**2.1. Về con chung:** Bà X và ông Q 04 con chung gồm: Nguyễn Thị Xuân L, sinh ngày 29/3/1999 và Nguyễn Thị G, sinh ngày 06/5/2001 (đều đã thành niên và có khả năng lao động tự lập được nên bà X và ông Q đều không yêu cầu giải quyết nuôi dưỡng); Nguyễn Thị Kim D, sinh ngày 28/01/2005; Nguyễn Xuân A, sinh ngày 21/01/2010.

Giao Nguyễn Thị Kim D, sinh ngày 28/01/2005; Nguyễn Xuân A, sinh ngày 21/01/2010 cho bà Hoàng Thị X trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cho đến khi các cháu thành niên hoặc đã thành niên nhưng không có khả năng lao động, bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc quyết định việc cấp dưỡng.

**2.2. Về chia tài sản chung:**

- Giao cho bà X được nhận các tài sản gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 74, tờ bản đồ số 40, diện tích 207,1m<sup>2</sup> trị giá 200.000.000 đồng; tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà, trị giá 50.000.000 đồng, 01 cây mít, trị giá 200.000 đồng, 01 cây bơ, trị giá 200.000 đồng, 01 cây mận, trị giá 200.000 đồng, 01 giếng khoan (gồm cả 01 máy bơm, dây điện, ống nước), trị giá 15.000.000 đồng. Tổng giá trị: 265.600.000 đồng. Bà X đã một mình thanh toán tiền sử dụng đất để được nhận Giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 74 với số tiền là: 14.128.800 đồng. Như vậy, giá trị tài sản chung còn lại của bà X là **255.471.200 đồng**.

- Giao cho ông Q chiếc 01 xe máy hiệu Vision kiểm soát: 81U1-106.78, trị giá **4.000.000 đồng**.

- Giao cho bà N nhận toàn bộ tài sản trên thửa đất số 228 (I) (diện tích 3.885,5m<sup>2</sup>) và thửa đất số 228 (II) (diện tích 956,5m<sup>2</sup>), là tài sản của bà X và ông Q gồm: Tài sản trên thửa đất số 228 (I): 01 căn nhà gỗ, lợp ngói, trị giá 1.000.000 đồng; 316 cây cà phê, trị giá 31.600.000 đồng; 06 cây mít, trị giá 1.200.000 đồng; 04 cây sầu riêng, trị giá 1.200.000 đồng; 07 cây điều, trị giá 840.000 đồng; 415 trụ bê tông (để trồng tiêu nhưng tiêu đã chết), trị giá 20.750.000 đồng; 14 trụ gỗ (để trồng tiêu nhưng tiêu đã chết) trị giá 750.000 đồng. Tổng cộng **57.340.000đ**

Tài sản trên thửa đất số 228 (II) gồm có 20 cây cà phê, trị giá 2.000.000 đồng; 51 trụ bê tông (để trồng tiêu nhưng tiêu đã chết), trị giá 2.550.000 đồng; 50 trụ gỗ (để trồng tiêu nhưng tiêu đã chết) trị giá 2.500.000 đồng. Tổng cộng **7.050.000đ**.

- Ông Q và bà X được nhận tiền bồi thường hỗ trợ về tài sản trên đất và tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm đối với diện tích bị thu hồi là **427.492.700đồng**.

- Phần công sức đóng góp của ông Q, bà X đối với thửa đất số 228, tờ bản đồ số 32: **69.589.830 đ x 2 = 139.179.660đồng**.

Tổng giá trị tài sản chung của ông Q, bà X là **890.533.560đ**. Chia tỷ lệ  $\frac{1}{2}$  bà X, ông Q mỗi người được nhận là **445.266.780 đồng**.

**Bà X được nhận: 445.266.780đ – 255.471.200đ (nhà) = 189.795.580 đồng.**

**Ông Q được nhận: 445.266.780đ – 4.000.000đ (xe) = 441.266.780đ.**

**Vì bà N đã nhận tiền đền bù nên phải trả lại cho ông Q và bà X số tiền 427.492.700đ + 64.390.000đ {tài sản trên thửa đất 228 (I), 228 (II)} + tiền công sức đóng góp 139.179.660đ = 631.062.360đ.**

Bà N có nghĩa vụ thanh toán cho ông Q, bà X là : **631.062.360đ** (*Sáu trăm ba mươi một triệu không trăm sáu mươi hai nghìn ba trăm sáu mươi đồng*) (Trong đó: Ông Q được nhận **441.266.780đ** (*Bốn trăm bốn mươi một triệu hai trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm tám mươi đồng*), bà X được nhận **189.795.580đ** (*Một trăm tám mươi chín triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi đồng*).

Toàn bộ tài sản ông Nguyễn Xuân Q được hưởng giao cho những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Q, gồm: Bà Trần Thị N, chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị Xuân L, cháu Nguyễn Thị Kim D, cháu Nguyễn Xuân A quản lý.

**2.3. Về án phí:** Căn cứ khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

*\* Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm của nguyên đơn:* Buộc bà X chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 21.810.671 đồng án phí chia tài sản chung để sung quỹ Nhà nước, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006635 và 10.200.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006636 ngày 16 tháng 5 năm 2017 và 300.000 đồng tiền tạm ứng phúc thẩm đã tạm nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002490 ngày 26/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện ĐC, tỉnh Gia Lai. Bà X còn phải tiếp tục nộp 11.310.671 (*mười một triệu ba trăm mười nghìn sáu trăm bảy mươi một*) đồng án phí.

Bà X không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

*\* Về án phí sơ thẩm, phúc thẩm của bị đơn:* Buộc những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Q gồm: Bà Trần Thị N, chị Nguyễn Thị G, chị Nguyễn Thị Xuân L, cháu Nguyễn Thị Kim D, cháu Nguyễn Xuân A phải chịu 21.810.671 đồng án phí chia tài sản chung và 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002492 ngày 26/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐC, tỉnh Gia Lai. Do đó, còn phải tiếp tục nộp 21.810.671 (*hai mươi một triệu tám trăm mười nghìn sáu trăm bảy mươi một*) đồng.

*\* Về án phí phúc thẩm của bà Trần Thị N:*

Buộc bà Trần Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã theo biên lai số 0002491 ngày 26/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐC, tỉnh Gia Lai. (Bà N đã nộp đủ).

**3.** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

**4.** Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện ĐC;
- VKSND huyện ĐC;
- Chi cục THA dân sự huyện ĐC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa GD & NCTN, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Hà Viết Toàn**